

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2022
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		254.823.221.935	261.601.905.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	38.534.983.784	30.692.222.136
1. Tiền	111		14.162.302.334	7.319.540.686
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.372.681.450	23.372.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		82.266.010.000	87.568.840.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	82.266.010.000	87.568.840.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.691.432.678	113.305.112.596
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	85.284.642.748	110.413.019.970
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.901.187.120	20.103.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.505.602.810	2.871.989.026
IV. Hàng tồn kho	140	8	41.335.286.488	28.550.293.712
1. Hàng tồn kho	141		41.339.021.310	28.557.904.116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.734.822)	(7.610.404)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.995.508.985	1.485.436.595
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.927.534.624	1.447.053.576
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	67.974.361	38.383.019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.678.325.923	74.639.999.364
I. Tài sản cố định	220		59.631.405.459	69.813.030.186
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	59.631.405.459	69.813.030.186
- Nguyên giá	222		188.953.102.904	188.889.507.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.321.697.445)	(119.076.477.718)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		4.046.920.464	4.826.969.178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	4.046.920.464	4.826.969.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		318.501.547.858	336.241.904.403

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Quý 3 năm 2022
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		130.569.801.415	143.533.078.899
I. Nợ ngắn hạn	310		130.469.801.415	143.533.078.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	113.934.039.431	129.274.828.467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	41.900.089	479.168.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.609.409.210	2.104.321.097
4. Phải trả người lao động	314		5.572.993.503	4.954.871.734
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	272.560.671	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	427.199.998	227.272.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3.984.753.539	3.086.143.119
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.626.944.974	3.406.473.144
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		187.931.746.443	192.708.825.504
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	187.931.746.443	192.708.825.504
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.649.683.377	14.426.762.438
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.649.683.377	14.426.762.438
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		318.501.547.858	336.241.904.403



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 18 tháng 10 năm 2022



Nguyễn Tấn Phát
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 3 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	167.165.834.220	193.933.632.779	643.440.484.863	554.090.089.176
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		167.165.834.220	193.933.632.779	643.440.484.863	554.090.089.176
4. Giá vốn hàng bán	11	21	159.250.554.695	186.602.585.502	618.679.183.228	531.465.633.587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.915.279.525	7.331.047.277	24.761.301.635	22.624.455.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.231.740.705	1.211.686.193	3.759.223.594	3.031.637.129
7. Chi phí tài chính	22		-	9.589.041	-	9.589.041
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	9.589.041	-	9.589.041
8. Chi phí bán hàng	25	24	937.441.512	999.435.487	3.335.956.298	3.202.712.992
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.535.455.931	3.869.429.956	14.226.195.127	11.881.120.016
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.674.122.787	3.664.278.986	10.958.373.804	10.562.670.669
11. Thu nhập khác	31	25	37.641.072	41.447.179	528.503.460	314.413.021
12. Chi phí khác	32	25	93.771.136	35.000.000	99.551.094	65.291.023
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(56.130.064)	6.447.179	428.952.366	249.121.998
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.617.992.723	3.670.726.165	11.387.326.170	10.811.792.667
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	664.288.860	318.668.183	1.737.642.793	958.437.627
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.953.703.863	3.352.057.982	9.649.683.377	9.853.355.040

Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 18 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Tấn Phát
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
		Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.387.326.170	10.811.792.667
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10.245.219.727	10.477.172.259
Các khoản dự phòng	03	(3.875.582)	(1.743.965)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(24.846.772)	(62.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.733.578.572)	(3.031.575.129)
Chi phí lãi vay	06	-	9.589.041
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.870.244.971	18.265.172.873
Thay đổi các khoản phải thu	09	21.883.103.301	(18.172.705.791)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(12.781.117.194)	(3.698.169.363)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.761.377.159)	51.239.923.425
Thay đổi chi phí trả trước	12	299.567.666	(477.034.874)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(9.589.041)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.464.731.340)	(1.183.861.766)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.861.506.500)	(2.081.233.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.184.183.745	43.882.502.463
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(95.444.950)	(2.184.751.851)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.100.000.000)	(34.402.830.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.402.830.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.464.155.189	3.328.757.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.671.540.239	(33.258.824.765)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	10.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(10.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.037.809.108)	(10.303.102.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.037.809.108)	(10.303.102.992)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	7.817.914.876	320.574.706
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.692.222.136	24.732.851.428
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.846.772	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	38.534.983.784	25.053.426.134



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 18 tháng 10 năm 2022



Nguyễn Tấn Phát
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 319 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 326).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ ki ốt;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	92.361.081	46.365.380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.069.941.253	7.273.175.306
Các khoản tương đương tiền (*)	24.372.681.450	23.372.681.450
	<u>38.534.983.784</u>	<u>30.692.222.136</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Số cuối quý</u> Giá trị ghi sổ VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Số đầu năm</u> Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	82.266.010.000	82.266.010.000	87.568.840.000	87.568.840.000

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 3,7% /năm đến 5,7%/năm.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	41.675.802.462	33.862.459.637
Công ty cổ phần Tập đoàn Phú Bình	11.216.967.349	15.439.751.949
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Việt Phúc	11.138.981.167	-
Công ty CP Kanetora Bạch Đằng	9.387.311.158	21.562.882.297
Công ty TNHH Thủy Triều Việt	8.409.895.011	-
Công ty cổ phần Tinh bột sắn Tây Nguyên	793.800.000	1.257.613.500
Công ty TNHH Millennium Furniture	521.768.044	2.535.130.991
Chi nhánh Công ty Cổ phần Fococev Việt Nam-Nhà máy Tinh bột sắn Gia Lai	317.916.900	1.794.006.500
Chi nhánh Công ty cổ phần Tinh bột sắn Phú Yên - Nhà máy Tinh bột sắn Kon Tum	158.760.000	943.800.000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Quốc Tế Việt Bắc	151.947.404	9.396.949.665
Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT	65.709.551	6.115.745.445
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ XNK Thành Phát	-	12.114.412.794
Các đối tượng khác	1.445.783.702	5.390.267.192
	85.284.642.748	110.413.019.970
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	41.695.802.642	33.902.459.637

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối quý</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền gửi dự thu	1.975.473.205	-	2.706.049.822	-
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	250.896.737	-	-	-
Cầm cố Ký cược, ký quỹ	-	-	15.259.512	-
Các khoản phải thu khác	279.232.868	-	150.679.692	-
	2.505.602.810	-	2.871.989.026	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

94
 GT
 HẢ
 IA
 JNG
 JKH
 T.QU

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	12.464.429.208	(3.734.822)	17.573.159.112	(7.610.404)
Công cụ, dụng cụ	3.901.493.037	-	3.367.455.976	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.791.796.876	-	2.177.858.546	-
Thành phẩm	4.343.326.352	-	5.439.430.482	-
Hàng hoá	16.374.775.837	-	-	-
Hàng gửi bán	463.200.000	-	-	-
	41.339.021.310	(3.734.822)	28.557.904.116	(7.610.404)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nguyên vật liệu dùng để gia công các sản phẩm khác với số tiền là 3.875.582 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.743.965 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	407.852.680	631.031.169
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	662.552.275	465.904.323
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	298.193.373	242.620.789
Chi phí thuê đất	466.288.443	-
Khác	92.647.853	107.497.295
	1.927.534.624	1.447.053.576
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.059.315.886	1.227.713.659
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	2.393.205.033	3.144.117.158
Khác	594.399.545	455.138.361
	4.046.920.464	4.826.969.178

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Tri,

Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022

Mua sắm trong kỳ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022

Khấu hao trong kỳ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	85.272.151.850	74.733.532.144	28.633.213.000	250.610.910	188.889.507.904
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	63.595.000	63.595.000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	85.272.151.850	74.733.532.144	28.633.213.000	314.205.910	188.953.102.904
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	44.291.255.274	58.791.432.530	15.886.130.655	107.659.259	119.076.477.718
Khấu hao trong kỳ	3.278.296.134	4.756.168.939	2.171.390.976	39.363.678	10.245.219.727
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	47.569.551.408	63.547.601.469	18.057.521.631	147.022.937	129.321.697.445
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	40.980.896.576	15.942.099.614	12.747.082.345	142.951.651	69.813.030.186
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	37.702.600.442	11.185.930.675	10.575.691.369	167.182.973	59.631.405.459

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.989.484.532 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.671.268.077 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>VND</u> <u>Số có khả năng</u> <u>trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>VND</u> <u>Số có khả năng</u> <u>trả nợ</u>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	106.313.202.916	106.313.202.916	111.407.534.328	111.407.534.328
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	1.409.714.182	1.409.714.182	1.436.920.000	1.436.920.000
Công ty TNHH Thường mại & Dịch vụ vận tải Kim Long	625.915.034	625.915.034	3.797.446.590	3.797.446.590
Công ty TNHH TM Thiên Long	83.192.953	83.192.953	1.103.731.655	1.103.731.655
Các đối tượng khác	5.502.014.346	5.502.014.346	11.529.195.894	11.529.195.894
	113.934.039.431	113.934.039.431	129.274.828.467	129.274.828.467
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	108.525.910.527	108.525.910.527	112.053.264.378	112.053.264.378

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ Phần AVICA	-	466.683.065
Các đối tượng khác	41.900.089	12.485.546
	41.900.089	479.168.611

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí sử dụng nhãn hiệu tập đoàn	125.000.000	-
Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	-
Khác	147.560.671	-
	272.560.671	-

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty cổ phần tập đoàn Phú Bình	272.727.271	-
Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	142.200.000	-
Công ty TNHH Luyện Kim 19 Trung Quốc- Việt Nam	12.272.727	227.272.727
	427.199.998	227.272.727

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Kinh phí công đoàn	122.185.942	130.502.223
Các quỹ ủng hộ, từ thiện	194.128.835	194.128.835
Nhận Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn	3.350.000.000	2.256.904.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	318.438.762	504.608.061
	3.984.753.539	3.086.143.119

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

42
ĐN
S P
NH
HUC
AU
V T

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

Chi tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp quý 3/2022	Số đã nộp quý 3/2022	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số phải nộp cuối quý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	958.884.717	1.327.841.873	-	4.533.004.133	4.049.105.125	1.442.783.725
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	1.145.436.380	664.288.860	-	1.737.642.793	1.464.731.340	1.418.347.833
Thuế thu nhập cá nhân	(10.274.072)	8.491.817	78.272.914	350.806.144	408.506.433	(67.974.361)
Thuế nhà đất(*)	(28.108.947)	-	-	1.776.386.599	-	1.748.277.652
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	230.777.415	230.777.415	-
Cộng	2.065.938.078	2.000.622.550	78.272.914	8.628.617.084	6.153.120.313	4.541.434.849
Trong đó:						
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	38.383.019					67.974.361
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.104.321.097					4.609.409.210

(*) Theo Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ về việc gia hạn nộp thuế Giá trị gia tăng, thuế Thu nhập doanh nghiệp, thuế Thu nhập cá nhân và tiền thuế đất trong năm 2022, số tiền thuế đất phải nộp đợt 1/2022 sẽ được gia hạn đến 30/11/2022.

2022/09/24
 ITV
 IAN
 NGI
 KHI
 2022

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	14.426.762.438	192.708.825.504	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9.649.683.377	9.649.683.377	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021(*)	-	-	-	(2.081.978.330)	(2.081.978.330)	
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2021(*)	-	-	-	(306.975.000)	(306.975.000)	
Chia cổ tức năm 2021 (*)	-	-	-	(12.037.809.108)	(12.037.809.108)	
Số dư cuối kỳ	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	9.649.683.377	187.931.746.443	

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 14 tháng 04 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.581.978.330 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2021 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 2.081.978.330 VND);
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 306.975.00 VND;
- Chia cổ tức: 12.037.809.108 VND (Đến thời điểm lập báo cáo Công ty đã thanh toán đầy đủ cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2021 cho các cổ đông).

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 4 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.630.891.486	572.809.593.377	643.440.484.863
2. Giá vốn hàng bán	61.773.579.384	556.905.603.844	618.679.183.228
3. Chi phí bán hàng	2.150.547.389	1.185.408.909	3.335.956.298
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.146.948.532	12.079.246.595	14.226.195.127
5. Doanh thu hoạt động tài chính		3.759.223.594	3.759.223.594
6. Chi phí tài chính		-	-
7. Thu nhập khác		528.503.460	528.503.460
8. Chi phí khác		99.551.094	99.551.094
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.559.816.180	6.827.509.990	11.387.326.170

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.364.934.200	473.725.154.976	554.090.089.176
2. Giá vốn hàng bán	67.330.729.790	464.134.903.797	531.465.633.587
3. Chi phí bán hàng	1.673.805.713	1.528.907.279	3.202.712.992
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.331.793.008	9.549.327.008	11.881.120.016
5. Doanh thu hoạt động tài chính		3.031.637.129	3.031.637.129
6. Chi phí tài chính		9.589.041	9.589.041
7. Thu nhập khác		314.413.021	314.413.021
8. Chi phí khác		65.291.023	65.291.023
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.028.605.689	1.783.186.978	10.811.792.667

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tiền tệ	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại	USD	52.823,38	40.429,98
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	504.814.246	504.814.246

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hạt nhựa	485.804.275.248	391.316.579.651
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	70.630.891.486	80.364.934.200
Doanh thu bán Pallet	31.221.700.000	32.611.400.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	25.587.625.372	21.187.384.954
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	17.032.825.239	16.594.836.359
Doanh thu dịch vụ Giặt là	3.574.137.078	3.202.057.772
Doanh thu dịch vụ khác	9.589.030.440	8.812.896.240
	643.440.484.863	554.090.089.176
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	132.567.208.194	86.646.973.374

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	479.518.853.684	387.932.661.678
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	61.773.579.384	67.330.729.790
Giá vốn bán Pallet	30.023.190.903	31.360.981.806
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	21.258.257.043	17.588.299.686
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	15.471.754.860	16.425.025.705
Giá vốn dịch vụ giặt là	2.949.712.683	3.000.255.141
Giá vốn dịch vụ khác	7.683.834.671	7.827.679.781
	618.679.183.228	531.465.633.587

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.354.455.777	52.650.329.491
Chi phí nhân công	31.486.135.785	30.217.495.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.245.219.727	10.477.172.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.671.934.471	28.075.195.005
Chi phí khác bằng tiền	5.269.824.842	5.280.049.981
	127.027.570.602	126.700.242.630

23. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.733.578.572	3.031.575.129
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	798.250	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	24.846.772	62.000
	3.759.223.594	3.031.637.129

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.660.257.002	1.823.634.947
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.560.500	3.726.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.909.261	113.562.299
Chi phí khác bằng tiền	1.396.229.535	1.261.788.924
	3.335.956.298	3.202.712.992
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	7.437.880.851	6.592.127.826
Chi phí vật liệu	692.338.726	350.550.992
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	270.157.644	328.362.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.051.318.692	992.665.882
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.215.523.565	1.310.167.175
Chi phí khác bằng tiền	2.555.975.649	2.304.245.561
	14.226.195.127	11.881.120.016

25. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	526.294.642	161.199.556
Thu nhập khác	2.208.818	153.213.465
	528.503.460	314.413.021
b. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	94.550.994	10.291.023
Chi phí khác	5.000.100	55.000.000
	99.551.094	65.291.023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	11.387.326.170	10.811.792.667
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>835.025.334</i>	<i>876.843.424</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.222.351.504	11.688.636.091
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>7.510.168.119</i>	<i>2.493.372.151</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>4.712.183.385</i>	<i>9.195.263.940</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.973.251.962	1.418.200.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(235.609.169)	(459.763.197)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.737.642.793	958.437.627
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.737.642.793	958.437.627

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	132.567.208.194	86.646.973.374
Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	132.396.839.832	86.537.882.466
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	163.636.362	109.090.908
Công ty CP Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	6.732.000	-
Mua hàng	486.185.855.969	258.318.753.002
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	469.958.380.913	255.738.884.160
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	1.637.740.000	1.083.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	2.585.957.170	880.946.182
Khách sạn Cẩm Thành	-	229.090.909
Công ty bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	597.676.070	266.831.751
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	180.000.000	120.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	11.226.101.816	-
Cổ tức trả trong kỳ		
Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	10.022.838.108	8.578.363.551
Khách sạn Cẩm Thành	377.850.000	323.517.434
Các cổ đông khác	1.637.121.000	1.401.222.007
	12.037.809.108	10.303.102.992

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Tuấn Anh	49.500.000	27.500.000
Bà Hà Thị Hoa	205.090.909	219.027.092
Ông Lê Xuân Sơn	216.000.000	120.000.000
Ông Trần Đức Hợp	-	118.833.483
Ông Trần Đoàn Thịnh	-	20.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị,
Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	129.600.000	126.515.811
Bà Phạm Thanh Thảo	64.000.000	15.680.000
Ông Phan Bá Công	23.040.000	15.680.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	-	16.000.000
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	-	16.000.000

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Ông Trần Xuân Thu	252.000.000	255.532.552
Ông Huỳnh Việt Cường	216.000.000	60.000.000
Ông Huỳnh Trịnh Văn	216.000.000	60.000.000

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Kế toán trưởng		
Ông Huỳnh Việt Cường	-	132.523.252
Ông Nguyễn Tấn Phát	49.523.810	-



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	41.695.802.642	33.902.459.637
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	41.675.802.642	33.862.459.637
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.000.000	40.000.000
Phải trả người bán	108.525.910.527	112.053.264.378
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	106.313.202.916	111.407.534.328
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	1.409.714.182	-
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	399.686.400	396.000.000
CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Miê	289.438.690	249.730.050
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	113.868.339	-



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 10 năm 2022



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc

